TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP
LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY

Số: 11/2026/CBTT-HĐQT
No: 11/2026/CBTT-HĐQT

V/v CBTT Báo cáo tài chính Quý I năm 2026
Re: Disclosure of the Financial Statements for the Quarter I/2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh City, April 17, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: - *The State Securities Commission of Vietnam;*
- *The Vietnam Exchange;*
- *The Ho Chi Minh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**
   Name of organization: ***LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY***
   - Mã chứng khoán/Mã thành viên: LIX
     Stock code: LIX
   - Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 28, Phường Linh Xuân, TP. HCM, VN
     Address: No.3, Street no. 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City
   - Điện thoại liên hệ: 028.38966803
     Telephone: 028.38966803
2. Nội dung thông tin công bố:
   Contents of disclosure:

   Công ty Cổ phần Bột giặt LIX xin trân trọng thông báo toàn văn Báo cáo tài chính Quý I năm 2026.

   Lix Detergent Joint Stock Company respectfully announces that the Financial Statements for the Quarter I/2026.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/**04/2026** tại đường dẫn **www.lixco.com.**

This information was published on the website of Lix Detergent Joint Stock Company on April 17, 2026, at the following link: www.lixco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Đại diện tổ chức
Người Ủy quyền Công bố Thông tin
Representative of the organization
Persons Authorized to Disclose Information



Lê Đình Vỹ
Le Dinh Vy

Tài liệu đính kèm/ Attached document:
- Báo cáo tài chính Quý I năm 2026.
- *The Financial Statements for the Quarter I/2026.*

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
DN: C=VN, S=Thành phố Hồ Chí Minh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301444263
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.17 10:45:45+0700
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
Số 3 đường số 2, KP.28, P.Linh Xuân, TP.HCM, VN
ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (84.28) 38967522
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026

(TOÀN CÔNG TY)

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: Khu phố 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.076.632.584.348**	**1.112.998.173.533**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**233.488.227.973**	**359.413.539.541**
1. Tiền	111		83.488.227.973	51.413.539.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	308.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V2**	**186.000.000.000**	**86.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		186.000.000.000	86.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**265.876.855.434**	**257.835.113.564**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	246.267.427.351	242.448.463.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	11.200.670.946	8.979.565.677
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	8.408.757.137	6.407.084.250
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**320.944.194.010**	**343.489.689.588**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	320.944.194.010	343.489.689.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**70.323.306.931**	**66.259.830.840**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10a	4.702.919.161	4.110.900.133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		59.034.673.920	57.783.066.262
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		6.585.713.850	4.365.864.445
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**485.283.535.508**	**500.293.608.136**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: Khu phố 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**420.858.403.052**	**435.646.248.544**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	384.553.251.820	399.038.402.009
- Nguyên giá	*222*		*902.686.564.395*	*902.183.142.294*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(518.133.312.575)*	*(503.144.740.285)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	36.305.151.232	36.607.846.535
- Nguyên giá	*228*		*54.389.873.118*	*54.389.873.118*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(18.084.721.886)*	*(17.782.026.583)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**			-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.001.601.201**	**1.001.601.201**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	1.001.601.201	1.001.601.201
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**55.000.000.000**	**55.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**8.423.531.255**	**8.645.758.391**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	3.354.841.444	3.577.068.580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.17	5.068.689.811	5.068.689.811
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			-
4. Tài sản dài hạn khác	274			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.561.916.119.856**	**1.613.291.781.669**

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: Khu phố 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**483.377.751.404**	**574.785.472.947**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**475.030.097.654**	**566.731.355.402**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	262.777.500.238	329.239.731.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	43.083.044.045	44.510.136.620
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	16.132.467.798	26.255.213.474
5. Phải trả người lao động	315		38.391.519.379	70.984.237.220
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	49.824.670.328	25.343.449.055
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
109. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	7.811.987.378	4.956.430.663
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	55.000.000.000	55.000.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.008.908.488	10.442.156.910
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**8.347.653.750**	**8.054.117.545**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16b	8.347.653.750	8.054.117.545
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: Khu phố 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V18**	**1.078.538.368.452**	**1.038.506.308.722**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		648.000.000.000	648.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		648.000.000.000	648.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.895.380.014	157.895.380.014
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		272.642.988.438	232.610.928.708
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		232.610.928.708	232.610.928.708
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		40.032.059.730	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.561.916.119.856**	**1.613.291.781.669**

Phê duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix
Địa chỉ: Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh
Tổng hợp

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	850.511.072.780	687.143.738.756	850.511.072.780	687.143.738.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.300.695.474	27.620.161.420	12.300.695.474	27.620.161.420
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.3	838.210.377.306	659.523.577.336	838.210.377.306	659.523.577.336
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	650.611.956.375	507.273.950.810	650.611.956.375	507.273.950.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		187.598.420.931	152.249.626.526	187.598.420.931	152.249.626.526
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	5.395.867.421	4.235.707.560	5.395.867.421	4.235.707.560
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	1.416.862.714	1.183.990.720	1.416.862.714	1.183.990.720
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		949.315.068	949.315.068	949.315.068	949.315.068
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	92.680.688.071	59.941.084.096	92.680.688.071	59.941.084.096
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	49.652.754.245	45.309.845.227	49.652.754.245	45.309.845.227
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+21+22 - (23+25+26) }	30		49.243.983.322	50.050.414.043	49.243.983.322	50.050.414.043
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.172.785.792	62.358.603	1.172.785.792	62.358.603
13. Chi phí khác	32	VI.8	376.694.452	44.534.034	376.694.452	44.534.034
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		796.091.340	17.824.569	796.091.340	17.824.569
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50.040.074.662	50.068.238.612	50.040.074.662	50.068.238.612
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	10.008.014.932	10.013.647.722	10.008.014.932	10.013.647.722
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11 (**)				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.032.059.730	40.054.590.890	40.032.059.730	40.054.590.890
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		556	543	556	543
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Phê duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2026	QUÝ I NĂM 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*50.040.074.662*	*50.068.238.612*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8,9	15.718.126.974	14.833.091.517
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.959.283.289)	(2.871.878.702)
- Chi phí lãi vay	06		949.315.068	949.315.068
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*62.748.233.415*	*62.978.766.495*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.541.326.671)	(11.419.052.412)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.545.495.578	6.049.737.739
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(60.095.658.427)	(61.677.654.206)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(369.791.892)	(2.194.697.158)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(22.721.384.142)	(20.743.383.712)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.433.248.422)	(13.981.152.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(12.867.680.561)*	*(40.987.435.920)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8,9	(16.520.126.625)	(5.256.485.201)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.660.000	23.274.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000.000)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2026	QUÝ I NĂM 2025
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.460.835.618	2.981.317.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(113.057.631.007)*	*(2.251.893.419)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.11	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.11	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(32.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*0*	*(32.400.000.000)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(125.925.311.568)**	**(75.639.329.339)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**359.413.539.541**	**373.276.791.759**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**233.488.227.973**	**297.637.462.420**

Phê duyệt , ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

M.S.D.N: 0301444263 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, trong đó Nhà nước giữ 51% vốn.

2 . Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

3 . Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm; Sản xuất các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Kinh doanh các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bao bì. Kinh doanh xuất nhập khẩu (trừ xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối); Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với hạ tầng).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: chu kỳ của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Tên: Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương

Địa chỉ: A-6 , A-12 KCN Đại Đăng, Phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

+ Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh

Địa chỉ: Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2, Phường Đào Viên, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

+ Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - VPĐD Tại TP.HCM

Địa chỉ: LD-02.05, Toàn nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

+ Tên: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix - Địa điểm kinh doanh tại Thành phố Hà Nội

Địa chỉ: Số nhà 820-822 đường La Thành, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo: 1.114 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

9. Thuyết minh các thông tin khác trên báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo

Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV . Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không có

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

- **Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**: Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở

hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

– 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.

– 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

– 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

– 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhân hàng tồn kho: Giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán và các khấu hao TSCĐ hữu hình,TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính và BĐS đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , vô hình , thuê tài chính):

Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm

- Tiền thuê đất: được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán và ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

11. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được

quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và tương đương tiền **Đơn vị tính: đồng**

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ 31.03.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Tiền mặt	**2.628.372.241**	**3.869.039.100**
- Tiền gửi không kỳ hạn	**80.859.855.732**	**47.544.500.441**
+ Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam	77.339.706.620	42.748.004.767
+ Tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.320.499.360	4.510.507.427
+ Tại các Ngân hàng khác	1.199.649.752	285.988.247
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng)	**150.000.000.000**	**308.000.000.000**
+ Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam	75.000.000.000	198.000.000.000
+ Tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	75.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	**233.488.227.973**	**359.413.539.541**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ 31.03.2026**		**Đầu năm 01.01.2026**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**
- Tiền gởi có kỳ hạn 6 tháng					
+ Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam	118.000.000.000	118.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000	
+ Tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	45.000.000.000	45.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
+ Tại NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	
Cộng	**186.000.000.000**	**186.000.000.000**	**86.000.000.000**	**86.000.000.000**	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ 31.03.2026		Đầu năm 01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**246.203.710.351**	**246.203.710.351**	**242.253.601.177**	**242.253.601.177**
- Liên hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	24.895.431.592	24.895.431.592	37.870.339.766	37.870.339.766
- Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam	12.144.965.210	12.144.965.210	13.356.615.338	13.356.615.338
- Cty TNHH Nhựa Vô Song	44.342.307.556	44.342.307.556	34.350.386.012	34.350.386.012
- Cty CP DV TM TH Wincommerce	13.205.453.254	13.205.453.254	20.677.116.242	20.677.116.242
- Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	9.766.030.653	9.766.030.653	12.843.670.431	12.843.670.431
- Cty CP TM Bách hóa Xanh	27.877.655.011	27.877.655.011	24.145.561.569	24.145.561.569
- Toyota Tsusho Corporation	24.692.710.199	24.692.710.199	16.906.786.253	16.906.786.253
- Các khách hàng khác	89.279.156.876	89.279.156.876	82.103.125.566	82.103.125.566
b . Phải thu của KH là các bên liên quan	**63.717.000**	**63.717.000**	**194.862.460**	**194.862.460**
- Trung tâm TM và Dịch vụ Hóa Chất	63.717.000	63.717.000	190.111.000	190.111.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	0	0	4.751.460	4.751.460
Cộng	**246.267.427.351**	**246.267.427.351**	**242.448.463.637**	**242.448.463.637**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ 31.03.2026		Đầu năm 01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
a. Trả trước cho nhà cung cấp	**11.200.670.946**	**11.200.670.946**	**8.979.565.677**	**8.979.565.677**
- Cty TNHH Giải pháp Tân Trường Phát	369.000.000	369.000.000	369.000.000	369.000.000
- Cty TCP TV XD và Môi Trường Địa Hóa	1.885.800.000	1.885.800.000	0	0
- Cty TNHH TT Quảng cáo Hải Âu	2.020.238.000	2.020.238.000	0	0
- Cty TNHH SX và XNK Cơ khí Hoa Vinh	980.000.000	980.000.000	980.000.000	980.000.000
- Cty TNHH TM - KT Song Hiệp Lợi	2.253.035.250	2.253.035.250	2.859.335.250	2.859.335.250
- Các nhà cung cấp khác	3.692.597.696	3.692.597.696	4.771.230.427	4.771.230.427
Cộng	**11.200.670.946**	**11.200.670.946**	**8.979.565.677**	**8.979.565.677**

5. Phải thu khác	Cuối kỳ 31.03.2026		Đầu năm 01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
a. Ngắn hạn	**8.408.757.137**	**8.408.757.137**	**6.407.084.250**	**6.407.084.250**
- Ký cược, ký quỹ	98.549.000	98.549.000	98.549.000	98.549.000
- Tạm ứng	890.000.000	890.000.000	0	0
- Phải thu khác	7.420.208.137	7.420.208.137	6.308.535.250	6.308.535.250
b. Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
- Ký cược, ký quỹ	0	0		0

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 31.03.2026		Đầu năm 01.01.2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	0	5.029.986.256	0
- Nguyên liệu, vật liệu	207.598.069.572	0	195.078.875.978	0
- Công cụ, dụng cụ	8.627.131.251	0	7.486.887.103	0
- Chi phí SX , KD dở dang	6.412.039.860	0	5.893.894.880	0
- Thành phẩm	85.308.223.503	0	117.934.841.305	0
- Hàng hóa	12.998.729.824	0	12.065.204.066	0
Cộng	320.944.194.010	0	343.489.689.588	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ 31.03.2026		Đầu năm 01.01.2026	
	Giá trị còn lại	Giá trị thuần có thể thu hồi	Giá trị còn lại	Giá trị thuần có thể thu hồi
+ Phí tư vấn lập hồ sơ, báo cáo kiểm định, thiết kế bản vẽ	1.001.601.201	1.001.601.201	1.001.601.201	1.001.601.201
Cộng	**1.001.601.201**	**1.001.601.201**	**1.001.601.201**	**1.001.601.201**

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	331.368.566.669	514.950.841.189	34.612.924.762	21.250.809.674		902.183.142.294
- Mua trong năm		404.300.000	133.000.000	392.981.482		930.281.482
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán		283.394.381		143.465.000		426.859.381
Số dư cuối kỳ	331.368.566.669	515.071.746.808	34.745.924.762	21.500.326.156	0	902.686.564.395
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	166.713.249.866	301.501.416.565	22.102.419.487	12.827.654.367		503.144.740.285
- Khấu hao trong năm	4.297.279.237	9.716.276.450	824.894.041	576.981.943		15.415.431.671
- GTCL thanh lý, nhượng bán						0
- Thanh lý, nhượng bán		283.394.381		143.465.000		426.859.381
Số dư cuối kỳ	171.010.529.103	310.934.298.634	22.927.313.528	13.261.171.310	0	518.133.312.575
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	164.655.316.803	213.449.424.624	12.510.505.275	8.423.155.307		399.038.402.009
- Tại ngày cuối kỳ	160.358.037.566	204.137.448.174	11.818.611.234	8.239.154.846		384.553.251.820

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	68.831.844.475	117.476.243.257	12.898.940.006	6.391.866.757		205.598.894.495
- Tại ngày cuối kỳ	67.404.886.380	121.006.344.676	13.824.894.552	6.355.191.757		208.591.317.365

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**54.261.691.300**			**128.181.818**		**54.389.873.118**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Mua trong năm						0
- Chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối kỳ	**54.261.691.300**			**128.181.818**		**54.389.873.118**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**17.655.063.411**			**126.963.172**		**17.782.026.583**
- Khấu hao trong năm	301.476.657			1.218.646		302.695.303
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	**17.956.540.068**			**128.181.818**		**18.084.721.886**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	36.606.627.889	0	0	1.218.646		36.607.846.535
- Tại ngày cuối kỳ	36.305.151.232	0	0	0		36.305.151.232

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	48.181.818		48.181.818
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	48.181.818	0	48.181.818

10. Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ 31.03.2026	Đầu năm 01.01.2026
a . Ngắn hạn	**4.702.919.161**	**4.110.900.133**
- Mua bảo hiểm	1.636.397.625	1.380.322.862
- Công cụ, dụng cụ	2.053.072.413	1.766.098.108
- Các khoản khác	1.013.449.123	964.479.163
b . Dài hạn	**3.354.841.444**	**3.577.068.580**
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Các khoản khác	3.354.841.444	3.577.068.580

11. Vay ngắn hạn	Cuối kỳ 31.03.2026	Phát sinh quý I năm 2026		Đầu năm 01.01.2026
		Tăng	Giảm	
- Vay khác	55.000.000.000			55.000.000.000
Cộng	55.000.000.000			55.000.000.000

12. Phải trả người bán	Cuối kỳ 31.03.2026	Đầu năm 01.01.2026
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**253.458.592.618**	**308.113.634.164**
- Cty TNHH Công Nghiệp Soft	6.736.373.100	6.650.898.120
- Cty TNHH UIC Việt Nam	55.861.526.340	67.088.677.680
- Công ty TNHH Manuchar Việt Nam	10.492.490.088	6.226.457.040
- CN Cty Cổ Phần Tico	6.224.117.760	3.372.120.720
- Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD	9.658.320.210	9.237.555.113
- Công ty TNHH SX &TM Nhật Tân	6.617.985.132	11.887.031.821
- Toyota Tsusho Corporation (TTC)	0	3.833.042.335
- Cty TNHH Kinh doanh và Xây dựng Kim Long	12.937.209.823	20.937.209.823
- Cty Cổ phần Hóa chất Đại Dương Xanh	6.883.577.504	7.685.101.411
- Cty Cổ phần Thương mại Phạm Phan	8.177.228.511	9.066.994.016
- Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thành Phú	13.139.167.507	23.891.837.673
- Công ty TNHH Tayca (Việt Nam)	0	5.444.366.400
- Công ty TNHH Nhựa Vô Song	14.398.539.236	7.206.785.363
- Công ty TNHH Hoàng Nam	9.056.256.286	8.791.320.653
- Các khách hàng khác	93.275.801.121	116.794.235.996
b . Phải trả người bán là các bên liên quan	**9.318.907.620**	**21.126.097.296**
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	310.315.860	313.391.160
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	6.587.229.600	16.209.196.200
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	0	46.656.000
- Cty CP Hóa Chất Việt Trì	0	309.553.920
- Cty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	2.421.362.160	4.247.300.016
Cộng	**262.777.500.238**	**329.239.731.460**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ 31.03.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Chip Mong Group., Ltd.	23.326.977.144	23.687.092.214
- Puregold Duty Free, INC.	5.243.725.604	8.378.944
- Super Sierra Market Supply OPC	3.214.257.218	506.825.020
- Các khách hàng khác	11.298.084.079	20.307.840.442
Cộng	**43.083.044.045**	**44.510.136.620**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.2026	Số phải nộp quý I năm 2026	Số đã nộp quý I năm 2026	Số cuối kỳ 31.03.2026
a. Phải nộp :	26.255.213.474	22.914.155.115	33.036.900.791	16.132.467.798
I.THUẾ	23.043.038.124	21.970.808.848	32.789.554.524	12.224.292.448
- Thuế giá trị gia tăng	321.518.612	2.216.277.516	321.518.612	2.216.277.516
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	3.466.697.869	3.466.697.869	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	553.475.011	553.475.011	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.721.384.142	10.008.014.932	22.721.384.142	10.008.014.932
- Thuế thu nhập cá nhân	135.370	5.674.168.735	5.674.304.105	0
- Thuế nhà thầu	0			0
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	52.174.785	52.174.785	0
- Tiền thuê đất	0			0
- Thuế môn bài	0			0
II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	3.212.175.350	943.346.267	247.346.267	3.908.175.350
- Các khoản phí, lệ phí	3.212.175.350	699.000.000	3.000.000	3.908.175.350
- Các khoản phải nộp khác	0	244.346.267	244.346.267	0
Cộng	26.255.213.474	22.914.155.115	33.036.900.791	16.132.467.798
b . Phải thu				
- Tiền thuê đất	2.132.410.470			2.132.410.470
- Thuế thu nhập cá nhân	2.233.453.975		2.219.849.405	4.453.303.380
Cộng	4.365.864.445	0	2.219.849.405	6.585.713.850

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 31.03.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	49.824.670.328	25.343.449.055
Cộng	49.824.670.328	25.343.449.055

16. Phải trả khác	Cuối kỳ 31.03.2026	Đầu năm 01.01.2026
a. Ngắn hạn:		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.452.124.377	545.882.730
- Kinh phí công đoàn	674.366.500	390.033.500
- Cổ tức	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.777.757.877	155.849.230
Phải trả các bên liên quan	5.359.863.001	4.410.547.933
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - Cổ tức	0	0
- Tập đoàn Vingroup - Chi phí lãi vay	5.359.863.001	4.410.547.933
Cộng	7.811.987.378	4.956.430.663
b. Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.347.653.750	8.054.117.545
Cộng	8.347.653.750	8.054.117.545

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ 31.03.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.068.689.811	5.068.689.811
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.068.689.811	5.068.689.811

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Qũy đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	648.000.000.000	0	0	97.441.219.809	0	191.522.666.529	936.963.886.338
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước						199.810.434.119	199.810.434.119
- Trích quỹ ĐTPT				60.454.160.205		(60.454.160.205)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(20.508.011.735)	(20.508.011.735)
- Thanh toán cổ tức 2024 bằng tiền						(77.760.000.000)	(77.760.000.000)
Số dư cuối năm trước	**648.000.000.000**	**0**	**0**	**157.895.380.014**	**0**	**232.610.928.708**	**1.038.506.308.722**
Số dư đầu năm nay	**648.000.000.000**	**0**	**0**	**157.895.380.014**	**0**	**232.610.928.708**	**1.038.506.308.722**
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay						40.032.059.730	40.032.059.730
- Trích quỹ ĐTPT							0
- Trích quỹ KT, phúc lợi							0
- Thanh toán cổ tức							0
Số dư cuối kỳ	**648.000.000.000**	**0**	**0**	**157.895.380.014**	**0**	**272.642.988.438**	**1.078.538.368.452**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ 31.03.2026**	**Đầu năm 01.01.2026**
- Vốn góp của Nhà nước	330.480.000.000	330.480.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	317.520.000.000	317.520.000.000
Cộng	**648.000.000.000**	**648.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức , chia lợi nhuận	**Cuối kỳ 31.03.2026**	**Đầu năm 01.01.2026**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	648.000.000.000	648.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	648.000.000.000	648.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia		0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ 31.03.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.800.000	64.800.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	64.800.000	64.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	64.800.000	64.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	64.800.000	64.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

đ. Cổ tức	Cuối kỳ 31.03.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ 31.03.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Qũy đầu tư phát triển	157.895.380.014	157.895.380.014
- Qũy dự phòng tài chính		
- Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ 31.03.2026	Đầu năm 01.01.2026
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	489.883,15	505.134,82
- EUR	3.519,71	3.519,33
b. Nợ khó đòi đã xử lý	**1.192.429.695**	**1.192.429.695**
- Tại TP.HCM	719.357.115	719.357.115
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Số PS Qúi I Năm 2026	Số PS Qúi I Năm 2025
a. Doanh thu		
- Doanh thu sản phẩm	796.229.578.370	663.954.605.035
- Doanh thu hoạt động khác	54.281.494.410	23.189.133.721
Cộng	**850.511.072.780**	**687.143.738.756**
b. Doanh thu từ các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	**23.963.100**	**16.876.800**
+ Bán vật tư, chi phí xử lý hàng	23.963.100	16.876.800
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	**10.506.409**	**0**
+ Bán bột giặt, chất tẩy rửa lỏng	10.506.409	
- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	**153.309.976**	**0**
+ Bán bột giặt, chất tẩy rửa lỏng, phí hỗ trợ vận hành	153.309.976	
Cộng	**187.779.485**	**16.876.800**

2. Các khoản giảm trừ	Năm nay	Năm trước
	Số PS Qúi I Năm 2026	Số PS Qúi I Năm 2025
- Chiết khấu thương mại	11.602.565.038	27.138.568.918
- Hàng bán bị trả lại	698.130.436	481.592.502
- Giảm giá hàng bán		
Cộng	**12.300.695.474**	**27.620.161.420**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Số PS Qúi I Năm 2026	Số PS Qúi I Năm 2025
- Doanh thu sản phẩm	783.984.732.618	636.334.443.615
- Doanh thu hoạt động khác	54.225.644.688	23.189.133.721
Cộng	**838.210.377.306**	**659.523.577.336**

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Số PS Qúi I Năm 2026	Số PS Qúi I Năm 2025
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	601.524.467.990	485.895.709.002
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	49.087.488.385	21.378.241.808
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**650.611.956.375**	**507.273.950.810**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Số PS Qúi I Năm 2026	Số PS Qúi I Năm 2025
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.957.623.289	2.916.139.702
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.763.776	10.083.431
- Lãi bán ngoại tệ	713.350.000	526.050.000
- Lãi chênh lệch tỉ giá	710.130.356	783.434.427

- Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng :	5.395.867.421	4.235.707.560

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	Số PS Qúi I Năm 2026	Số PS Qúi I Năm 2025
- Lãi tiền vay	949.315.068	949.315.068
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	467.547.646	234.675.652
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng :	**1.416.862.714**	**1.183.990.720**

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	Số PS Qúi I Năm 2026	Số PS Qúi I Năm 2025
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.660.000	0
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Các khoản khác	1.171.125.792	62.358.603
Cộng :	**1.172.785.792**	**62.358.603**

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Số PS Qúi I Năm 2026	Số PS Qúi I Năm 2025
- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	44.261.000
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Các khoản nộp về thuế	174.346.267	273.034
- Các khoản khác	202.348.185	0
Cộng :	**376.694.452**	**44.534.034**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Số PS Qúi I Năm 2026	Số PS Qúi I Năm 2025
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**49.652.754.245**	**45.309.845.227**
- Chi phí nhân viên quản lý	18.124.427.318	15.195.030.729
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý	3.856.097.144	5.741.551.920
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.557.042.038	2.480.046.004
- Thuế, phí và lệ phí	2.597.388.130	2.222.360.415
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.064.992.901	3.869.899.205
- Các khoản chi phí khác	18.452.806.714	15.800.956.954
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**92.680.688.071**	**59.941.084.096**
- Chi phí nhân viên	10.324.215.100	7.871.922.378
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	2.610.459.873	2.663.809.639
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.422.202.179	1.160.369.231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.241.422.939	33.823.396.249
- Các khoản chi phí khác	28.082.387.980	14.421.586.599

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	Số PS Qúi I Năm 2026	Số PS Qúi I Năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	513.971.625.011	433.618.461.397
- Chi phí nhân công	77.314.445.201	62.111.617.650
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.718.126.974	14.833.091.517
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.832.049.247	39.184.309.805
- Chi phí khác bằng tiền	52.508.850.432	35.278.314.184
Cộng :	**716.345.096.865**	**585.025.794.553**

11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	Năm nay	Năm trước
	Số PS Qúi I Năm 2026	Số PS Qúi I Năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.040.074.662	50.068.238.612
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Thu nhập không chịu thuế		0
- Chi phí không được khấu trừ		0
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		0
- Chi phí thuế TNDN	10.008.014.932	10.013.647.722
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.008.014.932	10.013.647.722
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	**10.008.014.932**	**10.013.647.722**

(**) Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
	Số PS Qúi I Năm 2026	Số PS Qúi I Năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ		
các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ		
việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ		
các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ		
khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ		
việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 0 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 0 đồng

VIII . Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

1 . Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau: (bao gồm tiền lương, tiền thưởng của năm tài chính 2025 được thực chi vào quý 1 năm 2026)

	Họ và tên	QUÍ I NĂM 2026	QUÍ I NĂM 2025
Thù lao, phụ cấp của Hội đồng quản trị			
Chủ tịch - bổ nhiệm ngày 29/04/2021	Phạm Quốc Đại	206.833.333	72.000.000
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Cao Thành Tín	69.000.000	67.500.000
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bùi Công Thản	54.000.000	52.500.000
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Lê Đình Vỹ	54.000.000	52.500.000
Thành viên - miễn nhiệm ngày 25/04/2025	Hà Phước Dư	0	52.500.000
Thù lao, phụ cấp của Ban kiểm soát			
Trưởng ban	Trương Thị Trâm	54.000.000	52.500.000
Thành viên	Phạm Thị Huyền	76.833.333	75.333.333
Thành viên	Nguyễn Thị Thúy Vân	43.500.000	42.000.000
Tiền lương, tiền thưởng, khác của Ban điều hành			
Tổng Giám đốc	Cao Thành Tín	1.281.400.000	1.272.653.999
Phó Tổng Giám đốc	Bùi Công Thản	1.105.900.000	1.100.323.001
Phó Tổng Giám đốc	Lê Đình Vỹ	1.105.900.000	1.100.323.001
Kế toán trưởng	Phạm Thị Kim Hồng	1.041.890.626	1.031.992.182
Giám đốc kinh doanh	Hà Phước Dư	1.125.080.000	1.327.940.651
Tiền lương, tiền thưởng, khác của Ban kiểm soát			
Trưởng ban	Trương Thị Trâm	335.989.532	400.006.678
Thành viên	Nguyễn Thị Thúy Vân	382.921.250	436.441.340
Tiền lương, tiền thưởng của TP. Kiểm toán nội bộ			
Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ	Đào Châu Minh Khang	378.525.416	453.691.764
TỔNG CỘNG		**7.315.773.490**	**7.590.205.949**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	"
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	"
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	"
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	"
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	"
- Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	"
- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Chi nhánh công ty mẹ
- Công ty TNHH Xalivico	Công ty liên kết
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	Liên quan với công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

MUA HÀNG, THANH TOÁN VÀ THU TIỀN	QUÍ I NĂM 2026	QUÍ I NĂM 2025
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam		
+ Mua Sulfate, tripoly	9.647.070.000	6.911.601.000
+ Thanh toán tiền mua hàng	20.040.517.800	10.573.621.180
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		

MUA HÀNG, THANH TOÁN VÀ THU TIỀN	QUÍ I NĂM 2026	QUÍ I NĂM 2025
+ Mua Javel, Soude lỏng	5.408.146.000	7.787.247.000
+ Thanh toán tiền mua hàng	7.666.735.536	9.462.630.600
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì		
+ Mua Soude 32%	190.282.800	532.888.400
+ Thanh toán tiền mua hàng	515.059.344	550.708.848
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất		
+ Mua Silicate	430.307.500	0
+ Thanh toán tiền mua hàng	467.807.400	251.864.640
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội		
+ Mua vật tư, xà bông thơm	189.540.000	122.892.480
+ Thanh toán tiền mua hàng	251.359.200	70.902.216
+ Thu tiền bán hàng	30.631.608	18.564.480
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam		
+ Thu tiền bán hàng	11.346.922	0
- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất		
+ Thu tiền bán hàng	291.968.773	
GIAO DỊCH KHÁC	**QUÍ I NĂM 2026**	**QUÍ I NĂM 2025**
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần		
+ Lãi vay	949.315.068	949.315.068
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		
+ Chia cổ tức	0	6.524.000.000

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan: việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
QUÍ I NĂM 2026			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	196.678.133.383	641.532.243.923	838.210.377.306
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***196.678.133.383***	***641.532.243.923***	***838.210.377.306***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	44.018.194.302	143.580.226.629	187.598.420.931
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(142.333.442.316)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			45.264.978.615
Doanh thu hoạt động tài chính			5.395.867.421
Chi phí tài chính			(1.416.862.714)
Thu nhập khác			1.172.785.792
Chi phí khác			(376.694.452)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(10.008.014.932)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***40.032.059.730***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***1.785.787.099***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	***16.795.859.727***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
QUÍ I NĂM 2025			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	93.999.368.316	565.524.209.020	659.523.577.336
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*93.999.368.316*	*565.524.209.020*	*659.523.577.336*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	21.699.555.879	130.550.070.647	152.249.626.526
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(105.250.929.323)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			46.998.697.203
Doanh thu hoạt động tài chính			4.235.707.560
Chi phí tài chính			(1.183.990.720)
Thu nhập khác			62.358.603
Chi phí khác			(44.534.034)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(10.013.647.722)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			*40.054.590.890*
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			*6.442.648.972*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			*15.614.513.766*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Tài sản phân bổ cho bộ phận	330.106.449.259	985.740.980.786	1.315.847.430.045
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			246.068.689.811
Tổng tài sản			***1.561.916.119.856***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	120.760.930.098	360.607.912.818	481.368.842.916
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			2.008.908.488
Tổng nợ phải trả			***483.377.751.404***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	286.608.826.512	1.180.614.265.346	1.467.223.091.858
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			146.068.689.811
Tổng tài sản			***1.613.291.781.669***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	110.239.387.900	454.103.928.137	564.343.316.037
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			10.442.156.910
Tổng nợ phải trả			***574.785.472.947***

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm

- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	QUÍ I NĂM 2026	QUÍ I NĂM 2025
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	783.984.732.618	636.338.097.096
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	54.225.644.688	23.185.480.240
Cộng	**838.210.377.306**	**659.523.577.336**

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	QUÍ I NĂM 2026	QUÍ I NĂM 2025		QUÍ I NĂM 2026	QUÍ I NĂM 2025
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	1.670.260.664	6.216.158.342	- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	1.230.722.409.958	1.218.826.196.923
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	115.526.435	226.490.630	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	85.125.020.087	44.408.893.376
Cộng	**1.785.787.099**	**6.442.648.972**		**1.315.847.430.045**	**1.263.235.090.299**

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng Kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	262.777.500.238	0		262.777.500.238
- Các khoản phải trả khác	56.962.291.206	8.347.653.750		65.309.944.956
Cộng	**374.739.791.444**	**8.347.653.750**	**0**	**383.087.445.194**

Số đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	329.239.731.460	0		329.239.731.460
- Các khoản phải trả khác	29.909.846.218	8.054.117.545		37.963.963.763
Cộng	**414.149.577.678**	**8.054.117.545**	**0**	**422.203.695.223**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu. Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
- Tiền và khoản tương đương tiền	489.883,15	3.519,71	505.134,82	3.519,33
- Phải thu khách hàng	1.186.147,45		985.043,85	
- Phải thu khác	328,00		163,24	
- Phải trả người bán	(395.032,84)		(758.241,90)	
- Các khoản phải trả khác	(301.249,47)	(329.793,00)	(290.009,47)	(3.297,93)
Nợ thuần có gốc ngoại tệ	**980.076,29**	**(326.273,29)**	**442.090,54**	**221,40**

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2026.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	233.488.227.973	0	359.413.539.541		233.488.227.973	359.413.539.541
Đầu tư tài chính ngắn hạn	186.000.000.000	0	86.000.000.000		186.000.000.000	86.000.000.000
Phải thu khách hàng	246.267.427.351	0	242.448.463.637		246.267.427.351	242.448.463.637
Các khoản phải thu khác	7.518.757.137	0	6.407.084.250		7.518.757.137	6.407.084.250
Cộng	**673.274.412.461**	0	**694.269.087.428**	0	**673.274.412.461**	**694.269.087.428**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả người bán	262.777.500.238	329.239.731.460	262.777.500.238	329.239.731.460
Các khoản phải trả khác	65.309.944.956	37.963.963.763	65.309.944.956	37.963.963.763
Cộng	**383.087.445.194**	**422.203.695.223**	**383.087.445.194**	**422.203.695.223**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Phê duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

LIX DETERGENT JS COMPANY
No.3, Street No.2, Quater 28, Linh Xuan Ward, HCMC, VN
Phone: (028) 38966803 – 38964072 Fax: (84.28) 38967522
Email: P.ketoan@lixco.com Website: www.lixco.com

COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE QUARTER I/2026

Reporting entity: LIX DETERGENT J.S.C (Combined)
Address: Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City

Form B01 - DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at March 31, 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning of the year
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - CURRENT ASSETS	**100**		**1.076.632.584.348**	**1.112.998.173.533**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.1**	**233.488.227.973**	**359.413.539.541**
1. Cash	111		83.488.227.973	51.413.539.541
2. Cash equivalents	112		150.000.000.000	308.000.000.000
II. Short-term financial investments	**120**	**V2**	**186.000.000.000**	**86.000.000.000**
1. Trading securities	121		-	-
2. Provisions for devaluation of trading securities (*)	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		186.000.000.000	86.000.000.000
4. Provision for impairment of short-term held-to-maturity investments (*)	124			-
5. Other short-term investments	125			-
6. Provision for impairment of other short-term investments (*)	126			-
III. Short-term receivables	**130**		**265.876.855.434**	**257.835.113.564**
1. Short-term trade receivables	131	V.3	246.267.427.351	242.448.463.637
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4a	11.200.670.946	8.979.565.677
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivables according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Other short-term receivables	135	V.5a	8.408.757.137	6.407.084.250
6. Allowance for short-term doubtful debts (*)	136		-	-
7. Asset shortages pending resolution	137		-	-
IV. Inventories	**140**		**320.944.194.010**	**343.489.689.588**
1. Inventories	141	V.6	320.944.194.010	343.489.689.588
2. Allowance for inventories (*)	142		-	-
V. Other current assets	**160**		**70.323.306.931**	**66.259.830.840**
1. Short-term prepaid expenses	161	V.10a	4.702.919.161	4.110.900.133
2. Deductible VAT	162		59.034.673.920	57.783.066.262
3. Taxes and other receivables from the State	163		6.585.713.850	4.365.864.445
4. Trading Government bonds	164			-
5. Other current assets	165		-	-
B- NON-CURRENT ASSETS	**200**		**485.283.535.508**	**500.293.608.136**
I. Long-term receivables	**210**		-	-
1. Long-term trade receivables	211		-	-

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at March 31, 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning of the year
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Other long-term receivables	215		-	-
6. Allowance for long-term doubtful debts (*)	216		-	-
II. Fixed assets	**220**		**420.858.403.052**	**435.646.248.544**
1. Tangible fixed assets	221	V.8	384.553.251.820	399.038.402.009
- Historical cost	*222*		*902.686.564.395*	*902.183.142.294*
- Accumulated depreciation (*)	*223*		*(518.133.312.575)*	*(503.144.740.285)*
2. Financial leased assets	224		-	-
- Historical cost	*225*		-	-
- Accumulated depreciation (*)	*226*		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.9	36.305.151.232	36.607.846.535
- Historical cost	*228*		*54.389.873.118*	*54.389.873.118*
- Accumulated depreciation (*)	*229*		*(18.084.721.886)*	*(17.782.026.583)*
III. Investment property	**240**			-
- Historical cost	241		-	-
- Accumulated depreciation (*)	242		-	-
IV. Long-term assets in process	**240**		**1.001.601.201**	**1.001.601.201**
1. Long-term work in process	251			
2. Construction-in-progress	252	V.7	1.001.601.201	1.001.601.201
V. Long-term financial investments	**260**		**55.000.000.000**	**55.000.000.000**
1. Investments in subsidiaries	261		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	262		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Investments in other entities	263		-	-
4. Provisions for devaluation of long-term financial investments (*)	264		-	-
5. Held-to-maturity investments	265		-	-
6. Impairment provision for long-term held-to-maturity investments (*)	266			
VI. Other non-current assets	**270**		**8.423.531.255**	**8.645.758.391**
1. Long-term prepaid expenses	271	V.10b	3.354.841.444	3.577.068.580
2. Deferred income tax assets	272	V.17	5.068.689.811	5.068.689.811
3. Long-term equipment, materials and spare parts	273			-
4. Other non-current assets	274			-
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**1.561.916.119.856**	**1.613.291.781.669**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at March 31, 2026

LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	Code	Note	Ending balance	Beginning of the year
C - LIABILITIES	**300**		**483.377.751.404**	**574.785.472.947**
I. Current liabilities	**310**		**475.030.097.654**	**566.731.355.402**
1. Short-term trade payables	311	V.12	262.777.500.238	329.239.731.460
2. Short-term advances from customers	312	V.13	43.083.044.045	44.510.136.620
3. Dividends and profit payable	313			0
4. Taxes and other obligations to the State Budget	314	V.14	16.132.467.798	26.255.213.474
5. Payables to employees	315		38.391.519.379	70.984.237.220
6. Short-term accrued expenses	316	V.15	49.824.670.328	25.343.449.055
7. Short-term inter-company payables	317			
8. Payables according to the progress of construction contracts	318			
9. Short-term unearned revenue	319			
10. Other short-term payables	320	V.16a	7.811.987.378	4.956.430.663
11. Short-term borrowings and financial leases	321	V.11	55.000.000.000	55.000.000.000
12. Provisions for short-term payables	322			
13. Bonus and welfare funds	323		2.008.908.488	10.442.156.910
14. Price stabilization fund	324		-	-
15. Trading Government bonds	325		-	-
II. Non-current liabilities	**330**		**8.347.653.750**	**8.054.117.545**
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Taxes and other obligations to the State Budget	333			
4. Long-term accrued expenses	334		-	-
5. Inter-company payables for working capital	335		-	-
6. Long-term inter-company payables	336		-	-
7. Long-term unearned revenue	337		-	-
8. Other long-term payables	338	V.16b	8.347.653.750	8.054.117.545
9. Long-term borrowings and financial leases	339			
10. Convertible bonds	340		-	-
11. Preferred shares	341		-	-

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at March 31, 2026

LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	Code	Note	Ending balance	Beginning of the year
12. Deferred income tax liability	342		-	-
13. Provisions for long-term payables	343		-	-
14. Science and technology development fund	344		-	-
D - OWNER'S EQUITY	**400**		**1.078.538.368.452**	**1.038.506.308.722**
1. Owner's equity	411		648.000.000.000	648.000.000.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		648.000.000.000	648.000.000.000
- Preferred shares	411b			
2. Share premiums	412		-	-
3. Bond conversion options	413			
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury stocks (*)	415		-	-
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418		157.895.380.014	157.895.380.014
9. Other funds	419		-	-
10. Retained earnings	420		272.642.988.438	232.610.928.708
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	420a		232.610.928.708	232.610.928.708
- Retained earnings of the current period	420b		40.032.059.730	
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440 = 300 + 400)	**440**		**1.561.916.119.856**	**1.613.291.781.669**

Approved on April 10, 2026

Preparer	Chief Accountant	LEGAL REPRESENTATIVE
Nguyen Thi Yen Phuong	Pham Thi Kim Hong	Cao Thanh Tin

Reporting entity: LIX DETERGENT J.S.C
Address: Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City
Combined

Form B02 - DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

INCOME STATEMENT
Accounting period from January 1 to December 31

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	QUARTER I		ACCUMULATED FROM BEGINNING OF YEAR TO END OF THIS QUARTER	
			CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of goods and provisions of services	01	VI.1	850.511.072.780	687.143.738.756	850.511.072.780	687.143.738.756
2. Revenue deductions	02	VI.2	12.300.695.474	27.620.161.420	12.300.695.474	27.620.161.420
3. Net revenue (10 = 01- 02)	10	VI.3	838.210.377.306	659.523.577.336	838.210.377.306	659.523.577.336
4. Cost of sales	11	VI.4	650.611.956.375	507.273.950.810	650.611.956.375	507.273.950.810
5. Gross profit (20 = 10 - 11)	20		187.598.420.931	152.249.626.526	187.598.420.931	152.249.626.526
6. Gain/(loss) from disposal of investment property	21					
7. Financial income	22	VI.5	5.395.867.421	4.235.707.560	5.395.867.421	4.235.707.560
8. Financial expenses	23	VI.6	1.416.862.714	1.183.990.720	1.416.862.714	1.183.990.720
In which: Interest expenses	24		949.315.068	949.315.068	949.315.068	949.315.068
9. Selling expenses	25	VI.9	92.680.688.071	59.941.084.096	92.680.688.071	59.941.084.096
10. General and administration expenses	26	VI.9	49.652.754.245	45.309.845.227	49.652.754.245	45.309.845.227
11. Net operating profit { 30 = 20+21+22 - (23+25+26) }	30		49.243.983.322	50.050.414.043	49.243.983.322	50.050.414.043
12. Other income	31	VI.7	1.172.785.792	62.358.603	1.172.785.792	62.358.603
13. Other expenses	32	VI.8	376.694.452	44.534.034	376.694.452	44.534.034
14. Other profit (40 = 31-32)	40		796.091.340	17.824.569	796.091.340	17.824.569
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		50.040.074.662	50.068.238.612	50.040.074.662	50.068.238.612
16. Current income tax	51	VI.11	10.008.014.932	10.013.647.722	10.008.014.932	10.013.647.722
17. Deferred income tax	52	VI.12				
18. Profit after tax (60=50-51-52)	60		40.032.059.730	40.054.590.890	40.032.059.730	40.054.590.890
19. Basic earnings per share (*)	70		556	543	556	543
20. Diluted earnings per share (*)	71		0	0	0	0

Approved on April 10, 2026

Preparer	Chief Accountant	LEGAL REPRESENTATIVE
Nguyen Thi Yen Phuong	Pham Thi Kim Hong	Cao Thanh Tin

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
Accounting period from January 1 to December 31

ITEMS	Code	Note	Q1 2026	Q1 2025
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	***01***		***50.040.074.662***	***50.068.238.612***
2. Adjustments				
- Depreciation of fixed assets and investment property	02	V.8,9	15.718.126.974	14.833.091.517
- Provisions and allowances	03			
- Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04			
- Gain/(loss) from investing activities	05		(3.959.283.289)	(2.871.878.702)
- Interest expenses	06		949.315.068	949.315.068
- Others	07			
3. Operating profit before changes of working capital	***08***		***62.748.233.415***	***62.978.766.495***
- Increase/(decrease) of receivables	09		(6.541.326.671)	(11.419.052.412)
- Increase/(decrease) of inventories	10		22.545.495.578	6.049.737.739
- Increase/(decrease) of payables (excluding interest payables and corporate income tax payables)	11		(60.095.658.427)	(61.677.654.206)
- Increase/(decrease) of prepaid expenses	12		(369.791.892)	(2.194.697.158)
- Increase/(decrease) of trading securities	13			
- Interests paid	14			
- Corporate income tax paid	15	V.14	(22.721.384.142)	(20.743.383.712)
- Other cash inflows	16			
- Other cash outflows	17		(8.433.248.422)	(13.981.152.666)
Net cash flows from operating activities	***20***		***(12.867.680.561)***	***(40.987.435.920)***
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	V.8,9	(16.520.126.625)	(5.256.485.201)
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other non-current assets	22		1.660.000	23.274.000
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		(100.000.000.000)	

ITEMS	Code	Note	Q1 2026	Q1 2025
1	2	3	4	5
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24			
5. Investments in other entities	25			
6. Withdrawals of investments in other entities	26			
7. Interest earned, dividends and profits received	27		3.460.835.618	2.981.317.782
Net cash flows from investing activities	***30***		***(113.057.631.007)***	***(2.251.893.419)***
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31			
2. Repayment for capital contributions	32			
and re-purchases of stocks already issued				
3. Proceeds from borrowings	33	V.11	0	0
4. Repayment for loan principal	34	V.11	0	0
5. Payments for financial leased assets	35			
6. Dividends and profit paid to the owners	36			(32.400.000.000)
Net cash flows from financing activities	***40***		***0***	***(32.400.000.000)***
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(125.925.311.568)**	**(75.639.329.339)**
Beginning cash and cash equivalents	**60**		**359.413.539.541**	**373.276.791.759**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61			
Ending cash and cash equivalents (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**233.488.227.973**	**297.637.462.420**

Approved on April 10, 2026

Preparer	Chief Accountant	LEGAL REPRESENTATIVE
Nguyen Thi Yen Phuong	Pham Thi Kim Hong	Cao Thanh Tin

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
FOR Q1 2026

I. Characteristics of the Company's Operations:

1. **Ownership form:** Joint Stock Company, with 51% owned by the government.

2. **Operating field:** Industrial manufacturing and trading.

3. **Business lines:** Manufacture of synthetic detergents and cosmetics; manufacture of chemicals (excluding highly hazardous chemicals); trading of chemicals (excluding highly hazardous chemicals) and packaging. Import and export trading (excluding the export, import, and distribution of goods on the list for which foreign investors or foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import, or distribution rights). Real estate business (excluding investment in the construction of cemetery infrastructure for the transfer of land use rights associated with such infrastructure).

4. **Normal operating cycle:** Normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. **Characteristics of the Company's Operations during the financial year affecting the Financial Statements**

6. **Structure of the Company**

- Affiliates that are not legal entities and do accounting works dependently:

+ Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Binh Duong Branch

Address: A-6, A-12, Dai Dang Industrial Zone, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

+ Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Bac Ninh Branch

Address: Lot II – 1.1, Que Vo 2 Industrial Zone, Dao Vien Ward, Bac Ninh Province, Vietnam

+ Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Representative office in Ho Chi Minh City

Address: LD-02.05, Lexington Building, 67 Mai Chi Tho Street, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

+ Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Business location in Ha Noi City

Address: No. 820–822 La Thanh Street, Giang Vo Ward, Ha Noi City, Viet Nam

7. **Number of employees as at the end of the period:** 1.114 employees

8. **Statement on the comparability of the financial statements**

9. **Disclosure of other information in the financial statements in accordance with relevant laws and regulations**

II. Fiscal year and accounting currency:

1. **Fiscal year:** from January 1, 2026 to December 31, 2026

2. **Accounting currency unit:** Vietnamese Dong (VND)

III. Accounting Standards and System:

1. Accounting System:

The Company applies Vietnamese Accounting Standards (VAS) and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, as well as relevant circulars guiding the implementation of accounting standards issued by the Minister of Finance in the preparation and presentation of the combined financial statements.

2. Statement of compliance with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting Regime

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 by the Minister of Finance, as well as relevant circulars guiding the implementation of such standards and accounting regime in the preparation and presentation of the financial statements.

IV. Accounting policies, accounting estimates and applicable legal regulations:

1. Principles for translation of financial statements prepared in foreign currencies into Vietnamese Dong: None

2. Exchange rates applied in accounting: Actual transaction exchange rates and book exchange rates

3. Principles for recognition of cash and cash equivalents:

- Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank deposits, cash in transit, and short-term investments with an original maturity of no more than three (03) months from the date of acquisition, which are readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value.

4. Accounting principles for financial investments

- **Held-to-maturity investments**: Investments are classified as held-to-maturity when the Company has the intention and ability to hold them until maturity. Held-to-maturity investments comprise only term deposits with banks that are held to maturity for the purpose of earning periodic interest income.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including the purchase price and directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are measured at recoverable amount.

Interest income from held-to-maturity investments arising after the acquisition date is recognized in the Statement of Profit or Loss on an accrual basis. Interest income accrued prior to the Company's acquisition is deducted from the cost of the investment at the date of purchase.

When there is objective evidence that part or all of an investment may not be recoverable and the amount of loss can be reliably measured, such loss is recognized in financial expenses for the year and directly reduces the carrying amount of the investment.

- **Investments in associates**: An associate is an entity over which the Company has significant influence but does not have control over its financial and operating policies. Significant influence is the power to participate in the financial and operating

policy decisions of the investee but is not control over those policies.

Investments in associates are initially recognized at cost, including the purchase price or capital contribution plus directly attribu costs. In cases where the investment is made using non-monetary assets, the cost of the investment is measured at the fair value of the non-monetary assets at the date of the transaction.

Profits of the associate earned prior to the acquisition date are deducted from the cost of the investment.

Profits earned after the acquisition date are recognized as income.

Provision for impairment of investments in associates is recognized when the associate incurs losses, with the provision amount determined as the difference between the actual invested capital of the parties in the associate and its actual equity, multiplied by the Company's ownership interest in the associate's charter capital. In cases where the associate prepares consolidated financial statements, such consolidated financial statements are used as the basis for determining the impairment provision.

Increases or decreases in the provision for impairment of investments in associates required to be made at the end of the financia year are recognized in financial expenses.

5. Accounting principles for receivables:

Receivables are presented at carrying amount less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables into trade receivables and other receivables is based on the following principles:

- Trade receivables represent amounts due from customers arising from commercial transactions in the ordinary course of business between the Company and independent buyers.
- Other receivables represent non-commercial receivables that are not related to sales transactions. Allowance for doubtful debts is made for each doubtful receivable based on the aging of overdue debts after offsetting against payables (if any) or based on estimated losses, as follows:
- For overdue receivables:

- 30% of value for receivables overdue from 6 months to less than 1 year
- 50% of value for receivables overdue from 1 year to less than 2 years
- 70% of value for receivables overdue from 2 years to less than 3 years
- 100% of value for receivables overdue for 3 years or more

- For receivables not yet overdue but considered doubtful:

Allowance is made based on estimated recoverable losses

Increases or decreases in the allowance for doubtful debts required at the end of the financial year are recognized in administrative expenses.

6. Principles for recognition of inventories:

- Principles for recognition of inventories: actual cost.
- Inventories valuation method: weighted average method.
- Inventories accounting method: perpetual method.
- Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/decreases in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales.

7. Principles for recognition and depreciation of fixed assets, financial leased fixed assets, and investment property:

- Principle for recognition of fixed assets (tangible, intangible, financial leases):

Historical cost = Purchase price (excluding VAT) + Taxes (if applicable) + Costs

- Depreciation method for tangible, intangible, and financial leased fixed assets: Straight-line method..

8. Accounting principles for prepaid expenses:

- Expenses of tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 2 years.

- Land rental expenses: Allocated over the lease term as specified in the land lease agreement.

9. Accounting principles for payables to suppliers and accrued expenses:

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future relating to goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses and other payables is based on the following principles:

- Trade payables represent amounts payable of a commercial nature arising from purchases of goods, services and assets from suppliers who are independent parties to the Company.
- Accrued expenses represent amounts payable for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or insufficient supporting documents, as well as amounts payable to employees such as accrued annual leave, and other production and operating expenses that need to be accrued.
- Other payables represent non-commercial payables that are not related to transactions involving the purchase or sale of goods and services.

Payables and accrued expenses are classified as current or non-current in the combined balance sheet based on their remaining maturity as at the end of the financial year.

10. Accounting principles for dividends and profit distribution payable:

Dividends are recognized as a liability when they are approved by the General Meeting of Shareholders and when a dividend payment notice is issued by the Board of Directors.

11. Accounting principles for deferred corporate income tax:

- Deferred income tax represents corporate income tax payable or recoverable in the future arising from temporary differenc between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for tax purposes. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only when it is probable that sufficient taxable profits will be available in the future against which the deductible temporary differences can be utilized.

- The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the end of each financial year and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the deferred tax asset to

be utilized. Previously unrecognized deferred tax assets are reassessed at the end of each financial year and are recognized when it becomes probable that sufficient taxable profits will be available to allow the deferred tax assets to be utilized.

- Deferred tax assets and deferred tax liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted as at the end of the financial year.

Deferred tax is recognized in the Statement of Profit or Loss, except when it relates to items recognized directly in equity , in which case the deferred tax is also recognized directly in equity.

12. Principles for recognition of owner's equity:

- Owners' contributed capital is recognized based on the actual amounts contributed by shareholders.

- Principles for recognition of foreign exchange differences: Foreign exchange differences arising during the year from foreign currency transactions are recognized in financial income or financial expenses. Exchange differences arising from the revaluation of foreign currency monetary items at the end of the financial year, after offsetting gains and losses, are also recognized in financial income or financial expenses.

- Principles for recognition of undistributed earnings:

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter and relevant laws and regulations, and upon approval by the General Meeting of Shareholders. The distribution of profits to shareholders takes into consideration non-cash items included in retained earnings that may affect cash flows and the Company's ability to pay dividends, such as gains arising from the revaluation of assets contributed as capital.

13. Principles and methods for revenue recognition:

- Revenue from sales of goods and finished products: Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership, as well as the right to manage the goods and finished products, have been transferred to the buyer, and there is no longer significant uncertainty regarding payment, related costs, or the possibility of sales returns. The Company has received or will receive economic benefits from the transaction, and the costs related to the transaction can be measured reliably

- Revenue from rendering of services: Revenue is recognized when there is no longer significant uncertainty regarding payment or related costs. In cases where services are rendered over multiple accounting periods, revenue is recognized based on the stage of completion of the service at the end of the financial year.

14. Accounting principles for revenue deductions:

Revenue deductions include trade discounts and sales returns arising in the same period as the sale of products and goods, which are recorded as reductions of revenue in the period in which they arise.

In cases where products or goods were sold in prior years but trade discounts or sales returns arise in the current year, revenue is reduced in accordance with the following principles:

- If such discounts or sales returns arise before the issuance date of the combined financial statements, they are recorded as reductions of revenue in the combined financial statements of the current year.
- If such discounts or sales returns arise after the issuance date of the combined financial statements, they are recorded as reductions of revenue in the combined financial statements of the following year.

15. Accounting principles for borrowing costs:

Borrowing costs include interest expenses and other costs incurred in connection with borrowings.

Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. However, borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction, or production of assets under construction that necessarily take a substantial period of time (more than 12 months) to get ready for their intended use or sale are capitalized as part of the cost of those assets.

For specific borrowings used for the construction of fixed assets or investment property, borrowing costs are capitalized even if the construction period is less than 12 months.

Income arising from the temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the related assets.

For general borrowings that are partly used for the acquisition, construction, or production of qualifying assets, the amount of borrowing costs eligible for capitalization is determined based on a capitalization rate applied to the weighted average accumulated expenditures for those assets. The capitalization rate is calculated based on the weighted average interest rate of outstanding borrowings during the year, excluding specific borrowings made for the purpose of obtaining a particular asset.

16. Accounting principles for expenses

Expenses are decreases in economic benefits and are recognized at the time the transaction occurs or when it is reasonably certain that they will be incurred in the future, regardless of whether payment has been made.

Expenses and the related revenues they generate are recognized simultaneously in accordance with the matching principle. In cases where the matching principle conflicts with the prudence principle, expenses are recognized based on their substance and in accordance with accounting standards to ensure that transactions are fairly and faithfully represented.

17. Principles and methods for recognition of current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense:

Current income tax

Current income tax is the amount of corporate income tax calculated based on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between accounting and tax treatments, non-deductible expenses, non-taxable income, and tax loss carryforwards.

Deferred income tax

Deferred income tax represents corporate income tax payable or recoverable in the future arising from temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the tax bases of such assets and liabilities. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only when it is probable that sufficient taxable profits will be available in the future against which deductible temporary differences can be utilized.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the end of each financial year and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the deferred tax assets to be utilized. Previously unrecognized deferred tax assets are reassessed at the end of each financial year and are recognized when it becomes probable that sufficient taxable profits will be available to allow the deferred tax assets to be utilized.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are measured at the tax rates expected to apply in the period when the assets are realized or the liabilities are settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted as at the end of the financial year. Deferred tax is recognized in the Statement of Profit or Loss, except when it relates to items recognized directly in equity, in which case it is also recognized directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when:

- The Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities; and
- The deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to corporate income tax levied by the same taxation authority.

Managed by the same taxation authority:

- For the same taxable entity; or

- The Company intends to settle current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or deferred tax assets are expected to be settled or recovered.

18. Other accounting policies and methods.

V. Additional information for items presented in the Statement of Financial Position

1. Cash and cash equivalents **Unit: VND**

Cash and cash equivalents are not subject to any restrictions on use	End of period 31.03.2026	Beginning of Year 01.01.2026
- Cash	**2.628.372.241**	**3.869.039.100**
- Demand deposits	**80.859.855.732**	**47.544.500.441**
+ At Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	77.339.706.620	42.748.004.767
+ At Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam.	2.320.499.360	4.510.507.427
+ At other banks	1.199.649.752	285.988.247
- Cash equivalents (term deposits with original maturity of no more than 03 months)	**150.000.000.000**	**308.000.000.000**
+ At Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	75.000.000.000	198.000.000.000
+ At Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam.	75.000.000.000	110.000.000.000
Total	**233.488.227.973**	**359.413.539.541**

2. Held-to-maturity investments	**End of period 31.03.2026**		**Beginning of Year 01.01.2026**		
	Original costs	**Allowance**	**Original costs**	**Allowance**	**Provision**
- Six-month term bank deposits					
+ At Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	118.000.000.000	118.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000	
+ At Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam.	45.000.000.000	45.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
+ At Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	
Total	**186.000.000.000**	**186.000.000.000**	**86.000.000.000**	**86.000.000.000**	

3. Short-term trade receivables	End of period 31.03.2026		Beginning of year 01.01.2026	
	Carrying amount	Recoverable amount	Carrying amount	Recoverable amount
a . Short-term trade receivables	**246.203.710.351**	**246.203.710.351**	**242.253.601.177**	**242.253.601.177**
- Saigon Union Of Trading Co-Operation	24.895.431.592	24.895.431.592	37.870.339.766	37.870.339.766
- Hoang Nam Production Company Limited	12.144.965.210	12.144.965.210	13.356.615.338	13.356.615.338
- Unique Plastics Co., Ltd	44.342.307.556	44.342.307.556	34.350.386.012	34.350.386.012
- Wincommerce General Commercial Services JSC	13.205.453.254	13.205.453.254	20.677.116.242	20.677.116.242
- MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	9.766.030.653	9.766.030.653	12.843.670.431	12.843.670.431
Company	27.877.655.011	27.877.655.011	24.145.561.569	24.145.561.569
- Toyota Tsusho Corporation	24.692.710.199	24.692.710.199	16.906.786.253	16.906.786.253
- Other customers	89.279.156.876	89.279.156.876	82.103.125.566	82.103.125.566
b . Accounts receivable from related parties	**63.717.000**	**63.717.000**	**194.862.460**	**194.862.460**
- Chemical Trading and Service Center	63.717.000	63.717.000	190.111.000	190.111.000
- Ha Noi Soap Joint Stock Company	0	0	4.751.460	4.751.460
Total	**246.267.427.351**	**246.267.427.351**	**242.448.463.637**	**242.448.463.637**

4. Short-term prepayments to suppliers	End of period 31.03.2026		Beginning of year 01.01.2026	
	Carrying amount	Recoverable amount	Carrying amount	Recoverable amount
a. Advances to suppliers	**11.200.670.946**	**11.200.670.946**	**8.979.565.677**	**8.979.565.677**
Limited	369.000.000	369.000.000	369.000.000	369.000.000
- Dia Hoa Geochemical Environment and Construction Consultancy JSC	1.885.800.000	1.885.800.000	0	0
- Hai Au Advertising Communication Company Limited	2.020.238.000	2.020.238.000	0	0
- Hoa Vinh Mechanical Manufacturing and Import-Export Company Limited	980.000.000	980.000.000	980.000.000	980.000.000
- Song Hiep Loi Trading and Technical Company Limited	2.253.035.250	2.253.035.250	2.859.335.250	2.859.335.250
- Other suppliers	3.692.597.696	3.692.597.696	4.771.230.427	4.771.230.427
Total	**11.200.670.946**	**11.200.670.946**	**8.979.565.677**	**8.979.565.677**

5. Other receivables	End of period 31.03.2026		Beginning of year 01.01.2026	
	Carrying amount	Recoverable amount	Carrying amount	Recoverable amount
a. Short-term	**8.408.757.137**	**8.408.757.137**	**6.407.084.250**	**6.407.084.250**
- Deposits	98.549.000	98.549.000	98.549.000	98.549.000
- Advances	890.000.000	890.000.000	0	0
- Other recceivables	7.420.208.137	7.420.208.137	6.308.535.250	6.308.535.250
b. Long-term	**0**	**0**	**0**	**0**
- Deposits	0	0		0

6. Inventories	End of period 31.03.2026		Beginning of year 01.01.2026	
	Original costs	Allowance	Original costs	Allowance
- Goods in transit	0	0	5.029.986.256	0
- Materials and supplies	207.598.069.572	0	195.078.875.978	0
- Tools	8.627.131.251	0	7.486.887.103	0
- Work-in-process	6.412.039.860	0	5.893.894.880	0
- Finished goods	85.308.223.503	0	117.934.841.305	0
- Merchandise	12.998.729.824	0	12.065.204.066	0
Total	**320.944.194.010**	**0**	**343.489.689.588**	**0**

- The value of inventory that is obsolete, deteriorated, or of poor quality and cannot be consumed at the end of the period; reasons and handling procedures for such inventory;

- The value of inventory pledged or mortgaged as collateral for liabilities at the end of the period.

- Reasons for additional allowance or reversals of inventory write-downs.

7. Assets in process:	End of period 31.03.2026		Beginning of year 01.01.2026	
	Carrying amoun	Net realizable value	Carrying amoun	Net realizable value
+ Fees for financial reporting and project consulting	1.001.601.201	1.001.601.201	1.001.601.201	1.001.601.201
Total	**1.001.601.201**	**1.001.601.201**	**1.001.601.201**	**1.001.601.201**

8. Increase, decrease in tangible fixed assets	Buildings & structures	Machinery & equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	**331.368.566.669**	**514.950.841.189**	**34.612.924.762**	**21.250.809.674**		**902.183.142.294**
- Acquisition during the year		404.300.000	133.000.000	392.981.482		**930.281.482**
- Completed construction						**0**
- Liquidation and disposal		283.394.381		143.465.000		**426.859.381**
Ending balance	**331.368.566.669**	**515.071.746.808**	**34.745.924.762**	**21.500.326.156**	**0**	**902.686.564.395**
Accumulated depreciation						**0**
Beginning balance	**166.713.249.866**	**301.501.416.565**	**22.102.419.487**	**12.827.654.367**		**503.144.740.285**
- Depreciation during the year	4.297.279.237	9.716.276.450	824.894.041	576.981.943		**15.415.431.671**
- Carrying value of assets for liquidation and sale						**0**
- Liquidation and disposal		283.394.381		143.465.000		**426.859.381**
Ending balance	**171.010.529.103**	**310.934.298.634**	**22.927.313.528**	**13.261.171.310**	**0**	**518.133.312.575**
Carrying amount						**0**
- Beginning balance	164.655.316.803	213.449.424.624	12.510.505.275	8.423.155.307		399.038.402.009
- Ending balance	160.358.037.566	204.137.448.174	11.818.611.234	8.239.154.846		384.553.251.820

- Carrying amount of tangible fixed assets used as collateral for loans.

- The historical cost of tangible fixed assets at the end of the year fully depreciated but are still in use:

Item	Buildings & structures	Machinery & equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible assets	Total
- At the beginning of the year	68.831.844.475	117.476.243.257	12.898.940.006	6.391.866.757		205.598.894.495
- At the end of the period	67.404.886.380	121.006.344.676	13.824.894.552	6.355.191.757		208.591.317.365

- The historical cost of assets waiting for liquidation at the end of the year

- Commitments related to the acquire and sale of tangible fixed assets with significant future value

- Other changes in tangible fixed assets

9. Increase, decrease in intangible fixed assets:	Land use right	Issuance right	Copy rights, patents	Computer software	Other intangible assets	Total
Initial costs						
Beginning balance	**54.261.691.300**			**128.181.818**		**54.389.873.118**
- Created Internally						0
- Increase from business combination						0
- Acquisition during the year						0
- Transferred to tools						0
Ending balance	**54.261.691.300**			**128.181.818**		**54.389.873.118**
Accumulated amortization						
Beginning balance	**17.655.063.411**			**126.963.172**		**17.782.026.583**
- Amortization during the year	301.476.657			1.218.646		302.695.303
- Liquidation and disposal						
Ending balance	**17.956.540.068**			**128.181.818**		**18.084.721.886**
Carrying amount						
- At the beginning of the year	36.606.627.889	0	0	1.218.646		36.607.846.535
- At the end of the period	36.305.151.232	0	0	0		36.305.151.232

- The historical cost of tangible fixed assets at the end of the year fully depreciated but are still in use:

Item	Land use right	Issuance right	Copy rights, patents	Computer software	Other intangible assets	Total
- At the beginning of the year	0	0	0	48.181.818		48.181.818
- At the end of the period	0	0	0	48.181.818	0	48.181.818

10. Prepaid expenses	End of period 31.03.2026	Beginning of year 01.01.2026
a . Short-term	**4.702.919.161**	**4.110.900.133**
- Insurance purchases	1.636.397.625	1.380.322.862
- Tools	2.053.072.413	1.766.098.108
- Other short-term prepaid expe	1.013.449.123	964.479.163
b . Long-term	**3.354.841.444**	**3.577.068.580**
- Tools	0	0
- Other long-term prepaid expe	3.354.841.444	3.577.068.580

11. Short-term borrowings	End of period 31.03.2026	Incurred during QI/2026		Beginning of year 01.01.2026
		Increase	Decrease	
- Other borrowings	55.000.000.000			55.000.000.000
Total	**55.000.000.000**			**55.000.000.000**

12. Trade payables	End of period 31.03.2026	Beginning of year 01.01.2026
a. Short-term trade payables	**253.458.592.618**	**308.113.634.164**
- Soft Industry Corporation	6.736.373.100	6.650.898.120
- U.I.C Vietnam Co., Ltd.	55.861.526.340	67.088.677.680
- Manuchar Vietnam Limited	10.492.490.088	6.226.457.040
- Branch of Tico Joint Stock Company	6.224.117.760	3.372.120.720
- Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD	9.658.320.210	9.237.555.113
- Nhat Tan Co.,Ltd	6.617.985.132	11.887.031.821
- Toyota Tsusho Corporation (TTC)	0	3.833.042.335
- Kim Long Trading and Construction Company Limited	12.937.209.823	20.937.209.823
- Blue Ocean Chemicals Corporation	6.883.577.504	7.685.101.411
- Pham Phan Trading Joint Stock Company	8.177.228.511	9.066.994.016
- Thanh Phu Plastic Packaging Joint Stock Company	13.139.167.507	23.891.837.673
- Công ty TNHH Tayca (Việt Nam)	0	5.444.366.400
- Unique Plastics Co., Ltd	14.398.539.236	7.206.785.363
- Hoang Nam Company Limited	9.056.256.286	8.791.320.653
- Others	93.275.801.121	116.794.235.996
b . Payables to related parties	**9.318.907.620**	**21.126.097.296**
- Vietnam Chemicals Import And Export JSC	310.315.860	313.391.160
- South Chemicals Import - Export JSC	6.587.229.600	16.209.196.200
- Hanoi Soap Joint Stock Company	0	46.656.000
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company	0	309.553.920
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	2.421.362.160	4.247.300.016
Total	**262.777.500.238**	**329.239.731.460**

13. Short-term advances from customers	End of period 31.03.2026	Beginning of year 01.01.2026
- Chip Mong Group., Ltd.	23.326.977.144	23.687.092.214
- Puregold Duty Free, INC.	5.243.725.604	8.378.944
- Super Sierra Market Supply OPC	3.214.257.218	506.825.020
- Others	11.298.084.079	20.307.840.442
Total	**43.083.044.045**	**44.510.136.620**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số Beginning of year 01.01.2026	Amount payable for QI/2026	Amount paid for QI/2026	End of period 31.03.2026
a. Payables:	**26.255.213.474**	**22.914.155.115**	**33.036.900.791**	**16.132.467.798**
I.TAXES	**23.043.038.124**	**21.970.808.848**	**32.789.554.524**	**12.224.292.448**
- Value-added tax (VAT)	321.518.612	2.216.277.516	321.518.612	2.216.277.516
- Value-Added Tax on Imported Goods	0	3.466.697.869	3.466.697.869	0
- Export-import duties	0	553.475.011	553.475.011	0
- Corporate income tax	22.721.384.142	10.008.014.932	22.721.384.142	10.008.014.932
- Personal income tax	135.370	5.674.168.735	5.674.304.105	0
- Contractor tax	0			0
- Non-agricultural land use tax	0	52.174.785	52.174.785	0
- Land rental fee	0			0
- Business license tax	0			0
II.OTHER PAYABLES	**3.212.175.350**	**943.346.267**	**247.346.267**	**3.908.175.350**
- Fees and charges	3.212.175.350	699.000.000	3.000.000	3.908.175.350
- Other payables	0	244.346.267	244.346.267	0
Total	**26.255.213.474**	**22.914.155.115**	**33.036.900.791**	**16.132.467.798**
b . Receivables				
- Land rental	2.132.410.470			2.132.410.470
- Personal income tax	2.233.453.975		2.219.849.405	4.453.303.380
Total	**4.365.864.445**	**0**	**2.219.849.405**	**6.585.713.850**

15. Accrued expenses	End of period 31.03.2026	Beginning of year 01.01.2026
- Advance deduction of salary for leave periods		
- Other accrued expenses	49.824.670.328	25.343.449.055
Total	**49.824.670.328**	**25.343.449.055**

16. Other payables	End of period 31.03.2026	Beginning of year 01.01.2026
a. Short-term:		
Payables to other organizations and individuals	**2.452.124.377**	**545.882.730**
- Trade Union's expenditures	674.366.500	390.033.500
- Dividends	0	0
- Other payables	1.777.757.877	155.849.230
Payables to related party	**5.359.863.001**	**4.410.547.933**
- Vietnam National Chemical Group - Dividends	0	0
- Vingroup - Loan interest expenses	5.359.863.001	4.410.547.933
Total	**7.811.987.378**	**4.956.430.663**
b. Long-term:		
- Long-term deposits	8.347.653.750	8.054.117.545
Total	**8.347.653.750**	**8.054.117.545**

17. Deferred income tax assets	End of period 31.03.2026	Beginning of year 01.01.2026
- Deferred income tax assets are related to temporarily deductible differences.	5.068.689.811	5.068.689.811
Deferred income tax assets	**5.068.689.811**	**5.068.689.811**

18. Owner's equity

a. Statement of fluctuations in owner's equity

	Items under owner's equity						
	Capital	Share premiums	Bond conversion options	Investment and development fund	Foreign exchange differences	Retained earnings and funds	Total
A	1	2	3	4	6	7	
Beginning balance of the previous year	**648.000.000.000**	**0**	**0**	**97.441.219.809**	**0**	**191.522.666.529**	**936.963.886.338**
- Capital increase in the previous year							0
- Profit from the previous year						199.810.434.119	199.810.434.119
- Appropriation for investment and development fund				60.454.160.205		(60.454.160.205)	0
- Appropriation for bonus and welfare funds						(20.508.011.735)	(20.508.011.735)
- Dividend payment in cash for 2024						(77.760.000.000)	(77.760.000.000)
Ending balance of the previous year	**648.000.000.000**	**0**	**0**	**157.895.380.014**	**0**	**232.610.928.708**	**1.038.506.308.722**
Beginning balance of the current year	**648.000.000.000**	**0**	**0**	**157.895.380.014**	**0**	**232.610.928.708**	**1.038.506.308.722**
- Capital increase in the current year							0
- Profit for the current year						40.032.059.730	40.032.059.730
- Appropriation for investment and development fund							0
- Appropriation for bonus and welfare funds							0
- Dividend payment in cash							0
Ending balance of the period	**648.000.000.000**	**0**	**0**	**157.895.380.014**	**0**	**272.642.988.438**	**1.078.538.368.452**

b. Details of capital contribution of the owners	**End of period 31.03.2026**	**Beginning of year 01.01.2026**
- Capital contribution of the State	330.480.000.000	330.480.000.000
- Capital contribution of other shareholders	317.520.000.000	317.520.000.000
Total	**648.000.000.000**	**648.000.000.000**

c. Capital transactions with shareholders and dividend, profit distribution	**End of period 31.03.2026**	**Beginning of year 01.01.2026**
- Capital		
+ Capital contribution at the beginning of the year	648.000.000.000	648.000.000.000
+ Capital contribution increase during the year		0
+ Capital contribution decrease during the year	0	0
+ Capital contribution at the end of the year	648.000.000.000	648.000.000.000
- Dividends and profits distributed		0

d. Shares	End of period 31.03.2026	Beginning of year 01.01.2026
- Number of shares registered to be issued	64.800.000	64.800.000
- Number of shares sold to the public	64.800.000	64.800.000
+ Common shares	64.800.000	64.800.000
+ Preference shares (classified as owner's equity)		
- Number of shares repurchased (treasury shares)		
+ Common shares		
+ Preference shares (classified as owner's equity)		
- Number of outstanding shares		
+ Common shares	64.800.000	64.800.000
+ Preference shares (classified as owner's equity)		
* Par value of outstanding shares	10.000 đồng	10.000 đồng

đ. Dividend	End of period 31.03.2026	Beginning of year 01.01.2026
- Dividends declared after the end of the financial year		
+ Dividends declared on common shares		
+ Dividends declared on preferred shares		
- Cumulative dividends on preferred shares not yet recognized		

e. Company funds	End of period 31.03.2026	Beginning of year 01.01.2026
- Investment and development fund	157.895.380.014	157.895.380.014
- Financial reserve funds		
- Other funds		

19. Off-balance sheet items	End of period 31.03.2026	Beginning of year 01.01.2026
a. Foreign currencies		
- USD	489.883,15	505.134,82
- EUR	3.519,71	3.519,33
b. Treated doubtful debts	**1.192.429.695**	**1.192.429.695**
- Head office	719.357.115	719.357.115
- Hanoi Branch	473.072.580	473.072.580

* Reasons for writing off: Customers have left their business location and declared to be insolvent.

VI. Additional information on the items of the combined income statement

Unit : VND

1. Revenue from sales of goods and provisons of services	Current year Figures for QI/2026	Previous year Figures for QI/2025
a. Revenue		
- Revenue from sales of finished goods	796.229.578.370	663.954.605.035
- Revenue from other activities	54.281.494.410	23.189.133.721
Total	**850.511.072.780**	**687.143.738.756**
b. Revenue from related parties		
- Hanoi Soap Joint Stock Company	**23.963.100**	**16.876.800**
+ Sale of materials, goods handling expenses	23.963.100	16.876.800
- Southern Fertilizer Joint Stock Company	**10.506.409**	**0**
+ Sale of detergent powder and liquid detergents	10.506.409	
- Chemical Trading and Services Center	**153.309.976**	**0**
+ Sale of detergent powder, liquid detergents, and operational support fees	153.309.976	
Total	**187.779.485**	**16.876.800**

2. Sales deductions	Current year Figures for QI/2026	Previous year Figures for QI/2025
- Trade discounts	11.602.565.038	27.138.568.918
- Sales returns	698.130.436	481.592.502
- Sales allowances		
Total	**12.300.695.474**	**27.620.161.420**

3. Net sales	Current year Figures for QI/2026	Previous year Figures for QI/2025
- Sales of finished goods	783.984.732.618	636.334.443.615
- Sales of other activities	54.225.644.688	23.189.133.721
Total	**838.210.377.306**	**659.523.577.336**

4. Costs of sales	Current year Figures for QI/2026	Previous year Figures for QI/2025
- Costs of finished products sold	601.524.467.990	485.895.709.002
- Costs of other activities provided	49.087.488.385	21.378.241.808
- Costs of sales deductions		
Total	**650.611.956.375**	**507.273.950.810**

5. Financial income	Current year Figures for QI/2026	Previous year Figures for QI/2025
- Term deposit interest	3.957.623.289	2.916.139.702
- Demand deposit interest	14.763.776	10.083.431
- Foreign exchange gains from sale of foreign currencies	713.350.000	526.050.000
- Foreign exchange gains	710.130.356	783.434.427

- Foreign exchange gains arising from remeasurement of foreign currency–denominated monetary items		
- Dividends and profit distributed		
Total :	**5.395.867.421**	**4.235.707.560**

6. Financial expenses	**Current year**	**Previous year**
	Figures for QI/2026	**Figures for QI/2025**
- Loan interest expenses	949.315.068	949.315.068
- Exchange loss arising	467.547.646	234.675.652
- Foreign exchange loss from the remeasurement of monetary items denominated in foreign currency		
Total :	**1.416.862.714**	**1.183.990.720**

7. Other income	**Current year**	**Previous year**
	Figures for QI/2026	**Figures for QI/2025**
- Proceeds from liquidation and disposal of fixed assets	1.660.000	0
- Proceeds from treatment for liabilities	0	0
- Other income	1.171.125.792	62.358.603
Total :	**1.172.785.792**	**62.358.603**

8. Other expenses	**Current year**	**Previous year**
	Figures for QI/2026	**Figures for QI/2025**
- Loss on liquidation and disposal of fixed assets	-	44.261.000
- Expenses for liquidation and disposal of fixed assets	-	
- Tax payments	174.346.267	273.034
- Other expenses	202.348.185	0
Total :	**376.694.452**	**44.534.034**

9. Selling expenses and General and administration expenses	**Current year**	**Previous year**
	Figures for QI/2026	**Figures for QI/2025**
a. General and administration expenses arised during the period	**49.652.754.245**	**45.309.845.227**
- Staff costs	18.124.427.318	15.195.030.729
- Materials and office supplies	3.856.097.144	5.741.551.920
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	2.557.042.038	2.480.046.004
- Taxes, fees, and legal fees	2.597.388.130	2.222.360.415
- External services rendered	4.064.992.901	3.869.899.205
- Other expenses	18.452.806.714	15.800.956.954
b. Selling expenses arised during the period	**92.680.688.071**	**59.941.084.096**
- Expenses for employees	10.324.215.100	7.871.922.378
- Materials, tools	2.610.459.873	2.663.809.639
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	1.422.202.179	1.160.369.231
- External services rendered	50.241.422.939	33.823.396.249
- Other expenses	28.082.387.980	14.421.586.599

10. Operating costs	Current year	Previous year
	Figures for QI/2026	Figures for QI/2025
- Materials and supplies	513.971.625.011	433.618.461.397
- Labor costs	77.314.445.201	62.111.617.650
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	15.718.126.974	14.833.091.517
- External services rendered	56.832.049.247	39.184.309.805
- Other expenses	52.508.850.432	35.278.314.184
Total:	**716.345.096.865**	**585.025.794.553**

11. Current income tax expense	Current year	Previous year
	Figures for QI/2026	Figures for QI/2025
- Accounting profit before tax	50.040.074.662	50.068.238.612
- Tax calculated at the prevailing corporate income tax rate	20%	20%
- Non-taxable income		0
- Non-deductible expenses		0
- Under/(over) provision for prior years		0
- Corporate income tax expense	10.008.014.932	10.013.647.722
- Current corporate income tax expense	10.008.014.932	10.013.647.722
- Deferred corporate income tax expense ()**	-	-
- Corporate income tax expense (*)	**10.008.014.932**	**10.013.647.722**

(**) Deferred income tax expense	Current year	Previous year
	Figures for QI/2026	Figures for QI/2025
- Deferred income tax expenses arising from temporary		
taxable differences		
- Deferred income tax expenses arising from the reversal of		
deferred income tax assets		
- Deferred income tax income arising from the recognition of		
tax-deductible temporary differences		
- Deferred income tax income arising from unutilized tax losses		
and tax credits		
- Deferred income tax income arising from the reversal of		
deferred tax liabilities		
- Total deferred income tax expenses		

VII. Additional information on the items of the combined cash flow statement

1. Actual proceeds from borrowings during the period

- Proceeds from borrowings under ordinary contract: 0 VND

2. Actual repayment for loan principal during the period

- Repayments of principal under theo ordinary contract: 0 VND

VIII . Other disclosures

1- Contingent liabilities, commitments, and other financial information:

2- Events after the end of the reporting period:

3- Information regarding related parties:

1 . Transactions with related parties

Transactions with the key managers and their related individuals

The key managers and related individuals include: member of the Board of Directors, the Board of Management, the Chief Accountant, and their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals:

No accounting transactions occurred

ıs of the end of the financial year, receivables from and payables to key managers and their related individuals are as follow:

No accounting transactions occurred

Income of the key managers: (including salaries and bonuses for the financial year 2025, paid in the first quarter of 2026)

	Full name	QI/2026	QI/2025
Thù lao, phụ cấp của Hội đồng quản trị			
Chairman of the BoDs - appointed on 29/04/2021	Pham Quoc Đai	206.833.333	72.000.000
Member of the BoDs cum General Director	Cao Thanh Tin	69.000.000	67.500.000
Member of the BoDs cum Deputy General Director	Bui Cong Than	54.000.000	52.500.000
Member of the BoDs cum Deputy General Director	Le Đinh Vy	54.000.000	52.500.000
Member of the BoDs - dismissed on 25/04/2025	Ha Phuoc Du	0	52.500.000
Salary, bonus, remuneration of the Board of Supervisors			
Head of Board	Truong Thi Tram	54.000.000	52.500.000
Member	Pham Thi Huyen	76.833.333	75.333.333
Member	Nguyen Thi Thuy Van	43.500.000	42.000.000
Salary, bonus, remuneration of other members of the Board of Management			
General Director	Cao Thanh Tin	1.281.400.000	1.272.653.999
Deputy General Director	Bui Cong Than	1.105.900.000	1.100.323.001
Deputy General Director	Le Đinh Vy	1.105.900.000	1.100.323.001
Chief Accountant	Pham Thi Kim Hong	1.041.890.626	1.031.992.182
Sales Director	Ha Phuoc Du	1.125.080.000	1.327.940.651
Salaries, bonuses, and other remuneration of the Board of Supervisors			
Head of Board	Trương Thị Trâm	335.989.532	400.006.678
Member	Nguyễn Thị Thúy Vân	382.921.250	436.441.340
Salary, bonus, remuneration of the Head of Internal Audit Committee			
Head of Internal Audit Committee	Dao Chau Minh Khang	378.525.416	453.691.764
TOTAL		**7.315.773.490**	**7.590.205.949**

Transactions with other related parties

Other related parties of the Company include:

Bên liên quan	Relationship
- Vietnam National Chemical Group	Parent company
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	Group company
- Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	"
- South Chemicals Import - Export Joint Stock Company	"
- Vietnam Chemicals Import And Export JSC	"
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company	"
- The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	"
- Vietnam Pesticide Joint Stock Company	"
- The Southern Fertilizer Joint Stock Company	"
- Hanoi Soap Joint Stock Company	"
- Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company	"
- Saovang Rubber Joint Stock Company	"
- Industrial Gas And Welding Electrode Joint Stock Company	"
- Lam Thao Fertilizers And Chemicals Joint Stock Company	"
- Dry Cell And Storage Battery Jointstock Company	"
- Chemical Trading and Service Center	Branch of Parent Company
- Xalivico Limited Liability Company	Associate
- Vingroup Joint Stock Company	Related to Associate

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

PURCHASES, PAYMENTS AND COLLECTIONS	QI/2026	QI/2025
- South Chemicals Import - Export Joint Stock Company		
+ Purchase of Sulfate, tripoly	9.647.070.000	6.911.601.000
+ Payment	20.040.517.800	10.573.621.180
- South Basic Chemicals Joint Stock Company		

PURCHASES, PAYMENTS AND COLLECTIONS	QI/2026	QI/2025
+ Purchase of Javel, liquid Soude	5.408.146.000	7.787.247.000
+ Payment	7.666.735.536	9.462.630.600
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company		
+ Purchase of Soude 32%	190.282.800	532.888.400
+ Payment	515.059.344	550.708.848
- Vietnam Chemicals Import And Export JSC		
+ Purchase Silicate	430.307.500	0
+ Payment	467.807.400	251.864.640
- Hanoi Soap Joint Stock Company		
+ Purchase of supplies, scented soap	189.540.000	122.892.480
+ Payment	251.359.200	70.902.216
+ Cash receipts from sales	30.631.608	18.564.480
- The Southern Fertilizer Joint Stock Company		
+ Cash receipts from sales	11.346.922	0
- Chemical Trading and Service Center		
+ Cash receipts from sales	291.968.773	
OTHER SHOR-TERM PAYABLES	**QI/2026**	**QI/2025**
- Vingroup Joint Stock Company		
+ Loan interest	949.315.068	949.315.068
- Vietnam National Chemical Group		
+ Dividends	0	6.524.000.000

The prices of merchandises, services supplied to other related parties: The purchases of merchandises and services from other related parties are done at the market prices.

The receivables are unsecured and will be settled in cash. No allowance for doubtful debts has been made for receivables from related parties.

4. Presentation of assets, revenue, and business performance by segment (by business segments or geographical segments) in accordance with Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting" (2):

The Company's segment information is presented according to business segments and geographical segments. The primary reporting format is the geographical segments based on the internal organizational and management structure as

Geographical segment

The Company's operations mainly take place in export and local segments

Information on financial performance, fixed assets, other non-current assets, and remarkable non-cash expenses according to the geographical segment based on the locations of the Company's customers is as follows:

	Export segment	Local segment	Total
QI/2026			
Net external sales	196.678.133.383	641.532.243.923	838.210.377.306
Net inter-segment sales	-	-	-
Total net sales	***196.678.133.383***	***641.532.243.923***	***838.210.377.306***
Segment business performance	44.018.194.302	143.580.226.629	187.598.420.931
Expenses not attributable to segments			(142.333.442.316)
Operating profit			45.264.978.615
Financial income			5.395.867.421
Financial expenses			(1.416.862.714)
Other income			1.172.785.792
Other expenses			(376.694.452)
Profit or loss in associates and joint ventures	-	-	-
Current income tax expense			(10.008.014.932)
Deferred income tax expense			-
Profit after tax			***40.032.059.730***
Total expenses for acquisition of fixed assets and other non-current assets			***1.785.787.099***
Total depreciation (amortization) and allocation of long-term prepayments	-	-	***16.795.859.727***
Total value of significant non-cash expenses (excluding depreciation and allocation of long-term prepaid expenses)	-	-	

	Export segment	Local segment	Total
QI/2025			
Net external sales	93.999.368.316	565.524.209.020	659.523.577.336
Net inter-segment sales	-	-	-
Total net sales	***93.999.368.316***	***565.524.209.020***	***659.523.577.336***
Segment business performance	21.699.555.879	130.550.070.647	152.249.626.526
Expenses not attributable to segments			(105.250.929.323)
Operating profit			46.998.697.203
Financial income			4.235.707.560
Financial expenses			(1.183.990.720)
Other income			62.358.603
Other expenses			(44.534.034)
Profit or loss in associates and joint ventures	-	-	-
Current income tax expense			(10.013.647.722)
Deferred income tax expense			-
Profit after tax			***40.054.590.890***
Total expenses for acquisition of fixed assets and other non-current assets			***6.442.648.972***
Total depreciation (amortization) and allocation of long-term prepayments			***15.614.513.766***
Total value of significant non-cash expenses (excluding depreciation and allocation of long-term prepaid expenses)			

Information on assets and liabilities according to geographical segment based on the customers' locations of the Company is as follows:

	Export segment	Local segment	Total
End of the period			
Direct assets of segment	-	-	-
Allocated assets	330.106.449.259	985.740.980.786	1.315.847.430.045
Unallocated assets			246.068.689.811
Total assets			***1.561.916.119.856***
Direct liabilities of segment	-	-	-
Allocated liabilities	120.760.930.098	360.607.912.818	481.368.842.916
Unallocated liabilities			2.008.908.488
Total liabilities			***483.377.751.404***
Beginning of Year			
Direct assets of segment			
Allocated assets	286.608.826.512	1.180.614.265.346	1.467.223.091.858
Unallocated assets			146.068.689.811
Total assets			***1.613.291.781.669***
Direct liabilities of segment			
Allocated liabilities	110.239.387.900	454.103.928.137	564.343.316.037
Unallocated liabilities			10.442.156.910
Total liabilities			***574.785.472.947***

Operating field

The Company's operating field mainly include:

- Field 01: Selling finished goods.

- Field 02: Other activities.

Information on net external sales according to operating field is as follows:

	QI/2026	QI/2025
- Field 1: Selling finished goods	783.984.732.618	636.338.097.096
- Field 2: Other activities	54.225.644.688	23.185.480.240
Total	**838.210.377.306**	**659.523.577.336**

Information on arisen expenses on acquisition of fixed assets, other non-current assets, and segment assets according to operating field is as follows:

	Arisen expenses on acquisition of fixed assets, other non-current assets			Segment assets	
	QI/2026	QI/2025		QI/2026	QI/2025
- Field 1: Selling finished goods	1.670.260.664	6.216.158.342	- Field 1: Selling finished goods	1.230.722.409.958	1.218.826.196.923
- Field 2: Other activities	115.526.435	226.490.630	- Field 2: Other activities	85.125.020.087	44.408.893.376
Total	**1.785.787.099**	**6.442.648.972**		**1.315.847.430.045**	**1.263.235.090.299**

5. Financial risk management

Overview

The Company's activities are exposed to the following financial risks: credit risk, liquidity risk and market risk. The Board of Directors is responsible for establishing policies and controls to minimize the financial risk as well as monitor the implementation of applied policies and controls. Risk management is primarily carried out by the Accounting and Finance Department in accordance with policies and procedures approved by the General Director.

Credit risk

Credit risk is the risk that one contractual party will cause a loss for the Company by its failure to pay for its obligations.

The Company is exposed to credit risks mainly from trade receivables and cash in banks.

Trade receivables

In order to control the trade receivables, the Company's Board of Management has released regulations on sales of goods with strict stipulations in details on purchase subjects, sales limits, credit limit, and credit term. The Board of Management will inspect the conformity with these regulations on sales of goods every month. Besides, the accountant follows up the receivables regularly to speed up the recovery.

Trade receivables of the Company are related to various entities operating in different fields of business and geographical areas, and therefore the credit risk exposed from trade receivables is low.

Cash in bank

The Company's term deposits and demand deposits are in local banks. The Board of Management does not realize any material credit risk to these deposits.

The maximum level of risk exposed to financial assets is their carrying values (see Note No. VIII.6 regarding carrying values of financial assets).

The entire financial assets of the Company have not been overdue or devaluated.

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities. The Company's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities. The Company's approach to control this risk includes: regularly following up on the current payment requests as well as estimated payment requests in the futures to maintain an appropriate amount of cash and loans, supervising the cash flows actually arisen in comparison with estimation to minimize the effects of changes in cash flows to the Company.

The terms of payments to non-derivative financial liabilities (excluding interest payable) are based on the undiscounted payments supposed to be made according to the contracts, as follows:

	1 year and less	More than 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
End of the period				
- Borrowings	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Trade payables	262.777.500.238	0		262.777.500.238
- Other payables	56.962.291.206	8.347.653.750		65.309.944.956
Total	**374.739.791.444**	**8.347.653.750**	**0**	**383.087.445.194**

Beginning of Year	1 year and less	More than 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
- Borrowings	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Trade payables	329.239.731.460	0		329.239.731.460
- Other payables	29.909.846.218	8.054.117.545		37.963.963.763
Total	**414.149.577.678**	**8.054.117.545**	**0**	**422.203.695.223**

The Board of Management believes that the level of risk relating to debt repayment is low. The Company is able to settle its due liabilities from cash flows generated from operating activities and proceeds from the maturity of financial assets.

Market risk

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices.

Market risks relating to the Company's operations include foreign currency risk, interest rate risk, and raw material price risk. The sensitivity analyses and assessments presented below relate to the Company's financial position as at 31 December 2025, based on net debt values. The changes in exchange rates and raw material prices used for the sensitivity analyses are based on assessments of reasonably possible movements within the next year, taking into account observable market conditions at the current time.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

The Company controls the risk relating to the fluctuations in foreign exchange rates by optimizing the payment terms of debts and optimally using available funds to balance foreign exchange risk and liquidity risk.

The Company's net as

	End of the period		Beginning of Year	
	USD	EUR	USD	EUR
- Cash and cash equivalents	489.883,15	3.519,71	505.134,82	3.519,33
- Trade receivables	1.186.147,45		985.043,85	
- Other receivables	328,00		163,24	
- Trade payables	(395.032,84)		(758.241,90)	
- Other payables	(301.249,47)	(329.793,00)	(290.009,47)	(3.297,93)
Net assets/(liabilities) in foreign currencies	**980.076,29**	**(326.273,29)**	**442.090,54**	**221,40**

Interest Rate Risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of financial instruments will fluctuate due to changes in market interest rates.

The Company's interest rate risk primarily relates to term deposits and borrowings with floating interest rates.

The Company manages interest rate risk by analyzing market conditions to make reasonable decisions regarding the timing and terms of borrowings to secure the most favorable interest rates. Additionally, the Company maintains a suitable structure of borrowings with floating and fixed interest rates.

As at 31 December 2025, the Company is not exposed to interest rate risk as its term deposits and borrowings bear fixed interest rates.

Material price risk

The Company is exposed to the risk of fluctuations in raw material prices. The Company manages this risk by closely monitoring relevant market information and conditions in order to effectively manage purchasing timing, production planning, and inventory levels.

Collaterals

Collateral for other entities

The Company did not have any collaterals for other entities as of 01 January 2025 and as at 31 December 2025.

Collateral from other entities

The Company did not have any collaterals from other entities as of 01 January 2025 and as at 31 December 2025.

6. Financial assets and financial liabilities

Financial assets

	Carrying values			Fair values	
	End of period		Beginning of Year	End of period	Beginning of Year
	Initial costs	Provision	Initial costs		
Cash and cash equivalents	233.488.227.973	0	359.413.539.541	233.488.227.973	359.413.539.541
Short-term financial investments	186.000.000.000	0	86.000.000.000	186.000.000.000	86.000.000.000
Trade receivables	246.267.427.351	0	242.448.463.637	246.267.427.351	242.448.463.637
Other receivables	7.518.757.137	0	6.407.084.250	7.518.757.137	6.407.084.250
Total	**673.274.412.461**	**0**	**694.269.087.428**	**673.274.412.461**	**694.269.087.428**

Financial liabilities

	Carrying values		Fair values	
	End of period	Beginning of Year	End of period	Beginning of Year
Borrowings	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Trade payables	262.777.500.238	329.239.731.460	262.777.500.238	329.239.731.460
Other payables	65.309.944.956	37.963.963.763	65.309.944.956	37.963.963.763
Total	**383.087.445.194**	**422.203.695.223**	**383.087.445.194**	**422.203.695.223**

Fair values of financial assets and financial liabilities of the Company are reflected at the values which the financial instruments can be converted in a current arm-length transaction.

The Company uses the following methods and assumptions to estimate the fair values of financial assets and financial liabilities:

* Fair values of cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, borrowings, trade payables, and other payables are equivalent to their carrying values(net of provisions for estimated uncollectible amounts) due to their short-term nature

* Fair values of long-term trade receivables, other receivables, borrowings, trade payables, and other payables are estimated by discounting the cash flows at the interest rates applicable to liabilities with similar characteristics and remaining maturities.

Approved on April 10, 2026

Preparer	Chief Accountant	LEGAL REPRESENTATIVE
Nguyen Thi Yen Phuong	Pham Thi Kim Hong	Cao Thanh Tin